

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của huyện Long Thành - tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành tại Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2020 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1210/TTr-STNMT ngày 18 tháng 9 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Long Thành với những nội dung sau:

1. Các dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã)	Tổng diện tích (ha)
1	Dự án Trường Mầm non Phước Bình	Phước Bình	1,10
2	Dự án Trường Tiểu học Tư thực Tri Thúc	thị trấn Long Thành	1,10
3	Đường vào Khu dân cư đầu giá 92,2 ha theo quy hoạch	Long Đức	1,60
4	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty TNHH Đầu tư bất động sản An Trường Đạt)	Phước Thái	18,43

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã)	Tổng diện tích (ha)
5	05 Điểm trung chuyển rác	Long Đức (2 điểm), Bình An (1 điểm), Bàu Cạn (1 điểm), Tân Hiệp (1 điểm)	2,50
6	Trạm bơm tiếp áp	thị trấn Long Thành	0,28
7	Khu dân cư (Công ty CP Sonadezi Long Thành)	An Phước	3,00
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty TNHH SX-DVTM Đại Hoàng Hào)	Bình Sơn	4,06
9	Chung cư Tâm Khái Hoàn 769 (Công ty Cổ phần BĐS Tâm Khái Hoàn)	Lộc An	0,83
10	Khu dân cư Aten (Công ty TNHH Bất động sản Aten Land)	Long An	3,93
11	Khu dân cư Long Việt An (Công ty Cổ phần Đầu tư Long Việt An)	Long Đức	4,78
12	Khu dân cư Phúc An Bình (Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc An Bình)	Long Đức	1,05
13	Khu dân cư Long Phước (Công ty TNHH Trí Thuận Tiến)	Long Phước	6,30
14	Khu dân cư Long Phước (Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng An Hưng Phát)	Long Phước	50,20
15	Khu dân cư Long Phát (Công ty TNHH SX TM DV Linh Long Phát)	Long Phước	4,02
16	Khu dân cư Khiết An Phước Bình (Công ty Cổ phần BĐS Khiết An Phước Bình)	Phước Bình	0,88
17	Khu dân cư Newland (Công ty Cổ phần Bất động sản BĐS Hạnh Phúc Long Thành)	Phước Bình	2,12
18	Khu dân cư Phước Bình Land (Công ty Cổ phần bất động sản Tâm Gia)	Phước Bình	2,16
19	Chung cư Thiên Tâm An (Công ty Cổ phần Bất động sản Điền Tâm)	Thị trấn Long Thành	0,62
20	Khu đô thị Lake View City	Tam An	120,90
21	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao Công an nhân dân, câu lạc bộ bóng đá Công an nhân dân	Bình Sơn	30,00

2. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt	Chỉ tiêu điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	25.077,95	24.818,11	-259,84
1.1	Đất trồng lúa	1.253,61	1.098,10	-155,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	672,31	544,11	-128,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.360,41	2.360,41	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	16.961,88	16.861,48	-100,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	542,46	542,46	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	3.416,69	3.413,96	-2,73

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Chi tiêu được duyệt	Chi tiêu điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	398,16	396,96	-1,20
1.8	Đất nông nghiệp khác	144,73	144,73	-
2	Đất phi nông nghiệp	18.001,04	18.260,88	259,84
2.1	Đất quốc phòng	735,88	735,88	-
2.2	Đất an ninh	151,96	181,96	30,00
2.3	Đất khu công nghiệp	2.269,87	2.269,87	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	200,59	200,59	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	135,61	135,61	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	531,62	531,62	-
2.8	Đất khai thác khoáng sản	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	7.681,76	7.685,84	4,08
	<i>Trong đó:</i>			-
	- Đất cơ sở văn hoá	21,28	21,28	-
	- Đất cơ sở y tế	8,84	8,84	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	172,24	174,44	2,20
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	19,55	19,55	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	9,25	9,25	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	96,78	99,28	2,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	4.082,33	4.304,99	222,66
2.14	Đất ở tại đô thị	269,29	269,89	0,60
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	28,10	28,10	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,99	0,99	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	163,45	163,45	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	241,83	241,83	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	82,56	82,56	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,10	10,10	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	24,10	24,10	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,01	16,01	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.268,94	1.268,94	-



3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+), Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9.335,88	9.595,72	259,84
1.1	Đất trồng lúa	1.165,32	1.320,83	155,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.090,24	1.218,44	128,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	571,15	571,15	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.954,13	7.054,53	100,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,03	1,03	-
1.5	Đất rừng sản xuất	589,04	591,77	2,73
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	51,36	52,56	1,20
1.7	Đất nông nghiệp khác	3,85	3,85	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	35,00	35,00	-
	Trong đó:			-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	35,00	35,00	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	71,28	71,28	-

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành; các nội dung khác của Quyết định số 4383/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

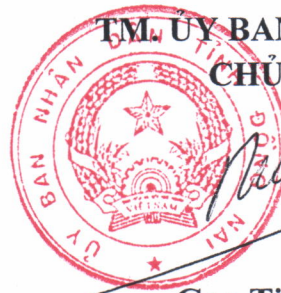
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban

nhân dân huyện Long Thành; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Thành; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Tiến Dũng

